|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH QUẢNG BÌNH**TỔ CÔNG TÁC TK ĐA 06 TỈNH**Số: /BC-TCTTKĐA | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Quảng Bình, ngày tháng 4 năm 2023* |

 |  |

DỰ THẢO

**BÁO CÁO**

**Kết quả triển khai, thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” Quý I/2023, nhiệm vụ trọng tâm thời gian tới**

Thực hiện Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 18/02/2022 và Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (gọi tắt là Đề án 06). Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án Quý I/2023, cụ thể như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI**

**1.** Trong Quý I/2023, đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, Tổ trưởng Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt các nội dung, nhiệm vụ đề ra. Công an tỉnh - Cơ quan thường trực đã chủ động phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan tham mưu đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh - Tổ trưởng Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh ban hành các Chỉ thị, Kế hoạch, Quyết định và Công văn để triển khai thực hiện Đề án 06 trong năm 2023, như: Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 15/3/2023 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/02/2023 về triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án 06 năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 13/KH-TCTTKĐA ngày 18/01/2023 và Quyết định số 16/QĐ-TCTTKĐA ngày 31/01/2023 về việc kiểm tra, khảo sát việc triển khai các phương thức sử dụng thông tin về cư trú phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh và các công văn chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06 theo sự chỉ đạo của Tổ công tác triển khai Đề án 06 Chính phủ.

Đến nay, 100% các sở, ban, ngành, địa phương đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 06 năm 2023 theo Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh và tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 trên địa bàn tỉnh theo đúng lộ trình đề ra.

**2. Công an tỉnh**

Phát huy tốt vai trò của Cơ quan thường trực Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh để tham mưu triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06 trên địa bàn tỉnh. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan tham mưu đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh - Tổ trưởng Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh ban hành các Chỉ thị, Kế hoạch, Quyết định và Công văn để triển khai thực hiện Đề án 06 trong năm 2023, như: Tham mưu ban hành Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 15/3/2023 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/02/2023 về triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án 06 năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 13/KH-TCTTKĐA ngày 18/01/2023 và Quyết định số 16/QĐ-TCTTKĐA ngày 31/01/2023 về việc kiểm tra, khảo sát việc triển khai các phương thức sử dụng thông tin về cư trú phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh *(Đã tiến hành kiểm tra, khảo sát việc triển khai các phương thức sử dụng thông tin về cư trú phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công tại các sở, ngành có liên quan và 08/08 UBND các huyện, thị xã, thành phố)*; Công văn số 256/TCTTKĐA ngày 30/12/2022 về đẩy nhanh tiến độ cấp CCCD gắn chip và đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho công dân trên địa bàn.

Bên cạnh đó, Công an tỉnh đã chủ động ban hành các văn bản để hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành, địa phương và chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06 trên địa bàn tỉnh nói chung và trong Công an tỉnh nói riêng[[1]](#footnote-1).

**3. Văn phòng UBND tỉnh**

Tham mưu lãnh đạo UBND tỉnh các văn bản để chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06 trên địa bàn tỉnh[[2]](#footnote-2).

**4. Sở Thông tin và Truyền thông**

Duy trì đảm bảo Cổng dịch vụ công/ Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh hoạt động thông suốt, nhanh chóng, ổn định phục vụ giải quyết TTHC, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh.

Đưa ra các nhiệm vụ, lộ trình, khối lượng công việc cụ thể để triển khai thực hiện hiệu quả Đề án 06, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

**5. Sở Tư pháp**

Ban hành các văn bản để chỉ đạo, đôn đốc các Tổ chức hành nghề, Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06 theo chức năng, nhiệm vụ[[3]](#footnote-3).

Đã tiến hành rà soát và báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL do HĐND và UBND tỉnh ban hành liên quan đến triển khai thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thành việc sửa đổi 06 quy trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với các TTHC trong lĩnh vực Lý lịch tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Phối hợp với Công an tỉnh thống nhất các nội dung liên quan đến nhập dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện đối với các địa bàn chưa thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch.

**6. Sở Y tế**

Ban hành các văn bản để chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06 theo chức năng, nhiệm vụ của Sở[[4]](#footnote-4).

Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh thực hiện liên thông dữ liệu Giấy khám sức khỏe lái xe lên Cổng giám định BHYT của cơ quan Bảo hiểm xã hội. Hiện nay, có 12/12 cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh đã thực hiện liên thông dữ liệu qua Cổng Giám định BHYT để thực hiện dịch vụ công cấp đổi giấy phép lái xe của Bộ Giao thông vận tải với 1.170 Giấy khám sức khỏe lái xe đã được liên thống, xếp thứ 14 toàn quốc.

Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt qua QRcode một chiều. Riêng Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa đã triển khai thanh toán không dùng tiền mặt qua QRcode 2 chiều tích hợp với phần mềm khám chữa bệnh, có thông tin, bảng biểu hướng dẫn người dân khi đi khám chữa bệnh có thể chuyển khoản thanh toán bằng tay hoặc quét mã QR code trên ứng dụng mobile khi làm thủ tục tạm ứng hoặc thanh toán khi ra viện.

Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh tiếp đón người bệnh đi khám, chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD gắn chip theo hướng dẫn của Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Phối hợp với Công an tỉnh thực hiện công tác “làm sạch” và cập nhật dữ liệu tiêm chủng vào hệ thống Nền tảng quản lý tiêm chủng COVID-19 theo chỉ đạo của Bộ Y tế.

**7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Tiếp tục triển khai thực hiện chi trả trợ cấp không dùng tiền mặt trong thực hiện chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng thụ hưởng bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

**8. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục “Đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng” năm 2023; phối hợp với lực lượng Công an cấp CCCD gắn chip và tài khoản định danh điện tử cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là học sinh chuẩn bị tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng.

Triển khai bố trí kinh phí mua sắm, trang cấp các thiết bị tin học như máy Scan, máy tính, máy in và các thiết bị tin học phục vụ số hóa hồ sơ giải quyết TTHC, đảm bảo 100% cán bộ, công chức được trang bị máy tính có kết nối mạng Internet tốc độ cao phục vụ công việc.

Tiếp tục thực hiện thu học phí và các khoản thu khác qua phương tiện điện tử *(không thanh toán bằng tiền mặt*) theo mục tiêu và lộ trình tại Quyết định số 27/QĐ-UBQGCĐS ngày 15/3/2022 của Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số.

**9. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 về việc phê duyệt quy trình đưa lên Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh đối với “*Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất*” áp dụng cho hộ gia đình cá nhân và “*Thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi về nghĩa vụ tài chính”* áp dụng cho Tổ chức. Hiện nay, thủ tục đang trong quá trình chạy thử nghiệm.

Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú, tham mưu trình UBND tỉnh sửa đổi quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính có liên quan thành phần hồ sơ có xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú.

**10. Sở Giao thông vận tải**

Ban hành Thông báo số 743/TB-SGTVT ngày 20/3/2023 về việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục cấp đổi giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Tập trung đẩy mạnh tuyên truyền để người dân thực hiện đăng ký hồ sơ đối với thủ tục “Cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe” qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

**11. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Phối hợp với Công an tỉnh và các sở, ngành, địa phương liên quan thực hiện rà soát, cắt giảm các hạng mục, dự án đầu tư chưa thực sự cần thiết; tận dụng tối đa các hạng mục, trang thiết bị đã được đầu tư để phục vụ triển khai Đề án 06. Tham mưu báo cáo kết quả tình hình, kết quả đầu tư công nghệ thông tin phục vụ triển khai thực hiện Đề án 06.

**12. Sở Công thương**

Ban hành các văn bản triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06 theo chức năng, nhiệm vụ của Sở[[5]](#footnote-5).

Tiếp tục chỉ đạo Công ty Điện lực Quảng Bình thực hiện hiệu quả 02 dịch vụ công thiết yếu của ngành Điện, đảm bảo 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết trên Công dịch vụ công trực tuyến.

**13. Bảo hiểm xã hội tỉnh**

Phối hợp với Công an tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành rà soát, xác minh, làm sạch thông tin người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chỉ đạo của lãnh đạo UBND tỉnh tại Công văn số 1113/VPUBND-KSTT ngày 27/3/2023.

Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh tra cứu thông tin Bảo hiểm y tế bằng thẻ CCCD gắn chip trong khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến người tham gia Bảo hiểm y tế thực hiện đi khám, chữa bệnh bằng thẻ CCCD gắn chip.

**14. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

Đã ban hành Kế hoạch để chỉ đạo Tổ công tác triển khai Đề án 06 cấp huyện và UBND các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06 năm 2023. Tập trung đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06 trong Quý I/2023, nhất là công tác cấp CCCD gắn chip, đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và làm sạch dữ liệu. Đồng thời đề ra các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện trong thời gian tới đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

**II. KẾT QUẢ CÁC MẶT CÔNG TÁC VÀ TIỆN ÍCH ĐẠT ĐƯỢC**

**1. Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến và số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính**

***1.1. Đối với 25 dịch vụ công thiết yếu của Đề án 06***

Đã thực hiện được 23/25 dịch vụ công thiết yếu theo yêu cầu của Đề án 06, còn 02 dịch vụ liên thông đang triển khai thực hiện. Tiếp nhận được 83.983/133.490 hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến *(đạt tỷ lệ 62,9%)*. Trong đó:

- Đối với 11 dịch vụ thuộc thẩm quyền của lực lượng Công an: Đã tiến nhận 45.520/71.076 hồ sơqua Cổng dịch vụ công trực tuyến *(đạt tỷ lệ 64,1%)*. Thủ tục có tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến cao: Thông báo lưu trú 8.106/8.106 *(100%)*; Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu phổ thông 9.351/9.351 *(100%)*; Xác nhận số Chứng minh nhân dân khi đã được cấp thẻ Căn cước công dân 73/73 *(100%)*,...

- Đối với 12 dịch vụ công của các sở, ngành, địa phương: đã tiếp nhận được 38.463/62.414 hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công *(đạt tỷ lệ 61,6%)*.

+ Đơn vị có tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ cao: Công ty Điện lực Quảng Bình 1.913/1.913 *(100%)*, Cục Thuế Quảng Bình 1.553/1.593 *(97,5%)*, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 583/775 *(75,2%)*.

+ Đơn vị có tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ thấp: Sở Giao thông vận tải 13/1.268 *(1,02%).* Thủ tục *“Tích hợp tính giảm trừ mức đóng trong gia hạn thẻ bảo hiểm y tế theo hộ gia đình”* của Bảo hiểm xã hội chưa phát sinh hồ sơ trực tuyến.

 *(Có Phụ lục I kèm theo)*

***1.2. Kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh***

Toàn tỉnh đã tiếp nhận, giải quyết được 24.750/36.890 hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh *(đạt tỷ lệ 67,1%)*. Trong đó, cấp tỉnh 10.113/19.347 hồ sơ *(đạt tỷ lệ 52,3%)*, cấp huyện 1.129/1.446 hồ sơ *(đạt tỷ lệ 78,1%)*, cấp xã 13.508/16.097 hồ sơ *(đạt tỷ lệ 83,9%)*.

+ Đơn vị, địa phương có kết quả cao: Sở Giáo dục và Đào tạo 181/181 hồ sơ (100%), Sở Văn hóa, thể thao 38/38 hồ sơ *(100%)*, Sở Thông tin và Truyền thông 14/14 hồ sơ *(100%)*; Sở Công thương 5.331/5.339 hồ sơ *(99,9%)*, Tuyên Hóa 1.778/1.809 hồ sơ *(98,3%)*,...

+ Đơn vị, địa phương có kết quả thấp: Sở Y tế 8/94 hồ sơ *(8,5%)*, Sở Tư pháp 1.493/8.354 hồ sơ *(17,8%)*.

*(Có Phụ lục II kèm theo)*

***1.3. Kết quả tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.***

Cơ quan thường trực - Công an tỉnh đã có văn bản đôn đốc việc báo cáo định kỳ hàng tháng. Tuy nhiên, hiện nay mới nhận được báo cáo của 02 đơn vị cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn là Bảo hiểm xã hội và Cục Thuế Quảng Bình, các đơn vị còn lại chưa có báo cáo.

***1.4. Kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính***

Toàn tỉnh đã thực hiện số hồ sơ số hóa kết quả giải quyết được: 11.302/48.806 hồ sơ *(đạt tỷ lệ 23,2%).*

+ Đơn vị, địa phương có kết quả cao: UBND phường Đồng Phú 196/203 hồ sơ *(96,5%)*, UBND phường Phú Hải 164/170 hồ sơ *(96,5%),* UBND phường Đức Ninh Đông 96/103 hồ sơ *(93,2%),* UBND xã Thái Thủy 57/61 hồ sơ *(93,4)*,...

+ Đơn vị, địa phương có kết quả thấp: Sở Công thương 27/5.682 hồ sơ (0,48%), Sở Tài nguyên và Môi trường 52/10.055 (0,5%), Sở Y tế 2/333 (0,6%), Sở Xây dựng 02/268 hồ sơ (0,8%), UBND xã Quảng Lộc 1/124 hồ sơ (0,8%),...

+ Đơn vị, địa phương chưa thực hiện số hóa hồ sơ: Ban Dân tộc, Ba Đồn *(12/16 UBND cấp xã chưa thực hiện số hóa)*, Quảng Trạch *(09/17 UBND cấp xã chưa thực hiện số hóa)*, Lệ Thủy *(01/26 UBND cấp xã chưa thực hiện số hóa)*, Quảng Ninh *(01/15 UBND cấp xã chưa thực hiện số hóa)*, Bố Trạch *(09/28 UBND cấp xã chưa thực hiện số hóa)*, Tuyên Hóa *(01/19 UBND cấp xã chưa thực hiện số hóa)*, Minh Hóa *(09/15 UBND cấp xã chưa thực hiện số hóa)*.

*(Có Phụ lục III kèm theo)*

**2. Về nhóm tiện ích phát triển kinh tế, xã hội**

- Lĩnh vực Y tế, tổng số cơ sở khám, chữa bệnh tiếp nhận khám, chữa bệnh Bảo hiểm y tế bằng thẻ CCCD gắn chip là 176/176 cơ sở *(đạt tỷ lệ 100%)*. Có 168.671 lượt người dân sử dụng thẻ CCCD để tra cứu thông tin mã Bảo hiểm y tế phục vụ khám chữa bệnh, trong đó có 136.188 lượt tra cứu thành công (đạt tỷ lệ 80,7%).

- Lĩnh vực Bảo hiểm, triển khai công nghệ xác thực sinh trắc học trên thẻ CCCD gắn chip điện tử góp phần hạn chế và ngăn chặn trục lợi khi đóng, hưởng các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp tại Bệnh viện Đa khoa Đồng Hới, Bệnh việc Đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình.

- Lĩnh vực Giáo dục: Triển khai thực hiện việc thu học phí, lệ phí tuyển sinh và các khoản thu khác bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

**3. Về phát triển công dân số**

- Đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử:Toàn tỉnh đã thu nhận được 182.695 hồ sơ đăng ký định danh điện tử. Đã kích hoạt được 136.947/401.833 tài khoản *(đạt tỷ lệ 34,1%)*, xếp thứ 3 toàn quốc. Trong đó, tài khoản định danh điện tử mức 2 đã kích hoạt được 78.043/100.009 *(đạt tỷ lệ 78%).*

- Thu nhận hồ sơ cấp CCCD gắn chip: Toàn tỉnh đã thu nhận, cấp được 757.759/786.970 thẻ CCCD gắn chip *(đạt tỷ lệ 96,3%)*.

**4. Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư**

***4.1. Kết quả kết nối hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cổng dịch công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh, Cơ sở dữ liệu quốc gia khác và Cơ sở dữ liệu quyên ngành***

Từ ngày 30/12/2022, đã kết nối chính thức Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ xác thực, chia sẻ thông tin công dân khi thực hiện thủ tục hành chính theo nguyên tắc không yêu cầu công dân khai báo lại các thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Hoàn thành kết nối hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của hệ thống thông tin đất đai cấp tỉnh thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường với hệ thống tích hợp, kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai để tích hợp, kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

***4.2. Kết quả làm sạch dữ liệu dân cư, đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống”***

- Điều chỉnh thông tin chủ hộ: Đã hoàn thành cập nhật 12/12 trường hợp sai lệch thông tin về chủ hộ *(đạt tỷ lệ 100%).*

- Đề nghị hủy, xác lập lại số ĐDCN: Đã gửi báo cáo đề xuất Cục C06 hủy 6.918 trường hợp, đã có Quyết định hủy của 6.117 trường hợp. Số lượng công dân được hủy, cấp lại số mới là 5.018 trường hợp *(đạt tỷ lệ 73%)*. Còn lại 1.900 trường hợp chưa được xác lập lại số ĐDCN[[6]](#footnote-6).

- Xóa trùng thông tin: Đã xóa và xác định không trùng đối với 52/54 trường hợp nghi trùng thông tin trong tỉnh *(đạt tỷ lệ 96%)* và23/26 trường hợp nghi trùng thông tin ngoài tỉnh *(đạt tỷ lệ 88%).*

- Trùng Chứng minh nhân dân 9 số:Đã thực hiện rà soát, cập nhật đối với 38.834/40.284 trường hợp *(đạt tỷ lệ 96%)*[[7]](#footnote-7).

- Sai lệch thông tin giữa dữ liệu dân cư và dữ liệu CCCD: Đã thực hiện điều chỉnh đối với 3.541/5.368 trường hợp *(đạt tỷ lệ 66%)*[[8]](#footnote-8)*.*

- Làm sạch dữ liệu phạm nhân: Đã cập nhật 575/591 dữ liệu phạm nhân nguồn V06 *(đạt tỷ lệ 97%)[[9]](#footnote-9).*

- Làm sạch dữ liệu công nhân đóng BHXH tại các Khu công nghiệp: Tiến hành rà soát đối với 4.981/4.981 trường hợp công dân đóng BHXH tại các Khu công nghiệp *(đạt tỷ lệ 100%)*. Đã cập nhật kết quả thực hiện lên phần mềm DC01 mở rộng đối với 1.616/2.314 trường hợp *(đạt tỷ lệ 70%)[[10]](#footnote-10).*

- Kết quả cập nhật các trường thông tin công dân còn thiếu: Đã cập nhật kết quả thực hiện đối với 10.547/16.437 trường hợp trên phần mềm DC01 mở rộng *(đạt tỷ lệ 64%)*[[11]](#footnote-11)*.*

- Kết quả cập nhật thiếu trường CMND 9 số: Đã cập nhật kết quả thực hiện đối với 14.145/14.941 trường hợp trên phần mềm DC01 mở rộng *(đạt tỷ lệ 95%)[[12]](#footnote-12).*

- Nhập lịch sử thường trú học sinh: Đã nhập 10.640/10.744 trường hợp *(đạt tỷ lệ 99%)[[13]](#footnote-13)*.

***4.3. Kết quả làm sạch Cơ dữ liệu quốc gia khác, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành***

- Kết quả làm sạch dữ liệu Bảo hiểm xã hội:Đã có 706.434/727.100 người tham gia BHYT được đồng bộ, xác thực đúng với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư *(đạt tỷ lệ 97,2%)*. Còn 20.666 trường hợp chưa xác thực được với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do thiếu hoặc sai mã định danh cá nhân.

- Kết quả làm sạch dữ liệu tiêm chủng vắc xin Covid-19:Đã nhập 1.900.674/2.044.462 mũi tiêm vắc xin phòng Covid-19 lên Hệ thống tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 *(đạt tỷ lệ 92,7%)*, đã làm sạch 571.593/721.130 trường hợp *(đạt tỷ lệ 79,3%)*, đã ký số hộ chiếu vắc xin cho 432.238/571.593 trường hợp *(đạt tỷ lệ 75,6%).*

- Kết quả cập nhật, làm sạch dữ liệu các Hội, đoàn thể:Công an các đơn vị, địa phương đã phối hợp với các Hội (Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Người cao tuổi) nhập được 87.328 dữ liệu của các Hội lên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

***4.4. Công tác tiếp nhận tin báo tố giác tội phạm***

Toàn tỉnh đã cập nhật **1.143** tin báo lên hệ thống CSDLQG về DC[[14]](#footnote-14), số tin báo quá hạn giải quyết: không.

***4.5. Công tác cập nhật thông tin các Hội***

Toàn tỉnh đã nhập được 159.203 thông tin hội viên các hội vào hệ thống Cở sở dữ liệu quốc gia về dân cư *(Hội người cao tuổi 53.655 trường hợp, Hội nông dân 60.918 trường hợp, Hội cựu chiến binh 40.526 trường hợp, Hội chữ thập đỏ 4.104 trường hợp)*.

**III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ, GIẢI PHÁP**

**1. Ưu điểm**

Cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, đơn vị, địa phương và người dân trên địa bàn đã từng bước nâng cao nhận thức được mục đích, ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của Đề án 06. Vì vậy các nhiệm vụ của Đề án 06 được quan tâm triển khai quyết liệt, mạnh mẽ và hiệu quả, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu, yêu cầu đề ra.

Công an tỉnh đã phát huy tốt vai trò của cơ quan thường trực, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06. Vì vậy các nhiệm vụ, chỉ tiêu đặt ra trong quý I/2023 trên địa bàn tỉnh cơ bản đã hoàn thành, có một số chỉ tiêu kết quả đạt cao như: Tỷ lệ kích hoạt tài khoản định danh điện tử 136.947/401.833 *(đạt 34,1%)*, **xếp thứ 3 toàn quốc**; Thu nhận hồ sơ cấp CCCD 57.759/786.970 hồ sơ *(đạt 96,3%)*.

**2. Tồn tại, hạn chế**

- Một số nhiệm vụ trong Quý I/2023 theo Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh vẫn chưa hoàn thành, như: Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong triển khai thực hiện Đề án 06 *(Công an tỉnh đã có văn bản gửi Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết (lần 2));* Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về an toàn thông tin. Rà soát, điều động các đồng chí được đào tạo, có kinh nghiệm về công nghệ thông tin để thực hiện chuyên trách công tác bảo đảm an ninh, an toàn thông tin tại cơ quan, đơn vị *(Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương theo thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đồng chủ trì)*.

- Công tác tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của Đề án 06 đã được các đơn vị, địa phương quan tâm thực hiện, tuy nhiên nội dung, hình thức tuyên truyền chưa thực sự phong phú, đa dạng chưa lôi cuốn người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện.

- Việc triển khai thực hiện Dịch vụ công trực tuyến vẫn đang còn mang tính hình thức, tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến ở một số lĩnh vực chưa cao. Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính của một số đơn vị, địa phương vẫn còn thấp, đặc biệt còn một số đơn vị, địa phương chưa thực hiện số hóa hồ sơ như: Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Ban Dân tộc,...

**2. Khó khăn, vướng mắc**

- Trình độ dân trí, khả năng, điều kiện tiếp cận công nghệ thông tin của người dân trên địa bàn còn hạn chế nên đa số người dân vẫn lựa chọn cách truyền thống là đến trực tiếp cơ quan nhà nước để thực hiện thủ tục hành chính…

- Một số công dân không sử dụng số điện thoại thông minh nên việc kích hoạt tài khoản định danh điện tử còn gặp khó khăn. Các giấy tờ mà người dân đã đăng ký tích hợp tài khoản định danh điện tử đã hiển thị trên App VNeID vẫn chưa thể sử dụng thay thế hoàn toàn giấy tờ gốc gây khó khăn trong công tác tuyên truyền các tiện ích của ứng dụng VNeID.

- Số lượng người dân tra cứu bằng thẻ CCCD gắn chip khi khám, chữa bệnh còn thấp so với thực tế. Quá trình triển khai việc xác thực thông tin công dân giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm đang được hoàn thiện nên nhiều trường hợp trong thẻ CCCD không có thông tin BHYT gây phiền hà cho người dân trong quá trình sử dụng.

- Trình độ công nghệ thông tin của một số cán bộ còn hạn chế nên quá trình thực hiện có lúc còn lúng túng. Hạ tầng Công nghệ thông tin nhất là tại một số xã còn hạn chế, chưa đồng bộ nên việc hỗ trợ công dân trong nộp hồ sơ trực tuyến còn gặp nhiều khó khăn.

**3. Giải pháp**

***3.1. Nhóm giải pháp về tuyên truyền***

Cần phải cụ thể hóa nội dung, hình thức gắn trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, địa phương và từng cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân viên về các hoạt động tuyên truyền. Trong đó, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của Đề án 06, lợi ích của việc nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng VNeID.

***3.2. Nhóm giải pháp về dịch vụ công***

- Cần phải xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, có kiến thức chuẩn về tin học, ngoại ngữ, có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ mới. Kết hợp chặt chẽ giữa ứng dụng công nghệ thông tin với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

- Giao chỉ tiêu thực hiện dịch vụ công trực tuyến cho các sở, ban, ngành, địa phương đã tích hợp trên Cổng dịch vụ công tỉnh, Cổng dịch vụ công quốc gia, lấy đó làm căn cứ bình xét, đánh giá xếp loại hàng năm.

- Xây dựng, nhân rộng các mô hình dịch vụ công trực tuyến tại các địa bàn cơ sở, đặc biệt tại các hội trường, nhà văn hóa nhằm tạo điều kiện tối đa cho người dân tiếp cận dịch vụ công trực tuyến.

- Tập trung triển khai thực hiện các mô hình điểm dịch vụ công để tuyên tuyền trực quan giúp người dân trải nghiệm các tiện ích khi thực hiện các thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công.

***3.3. Nhóm giải pháp công dân số***

- Cấp thẻ CCCD gắn chip và tài khoản định danh điện tử: (1) tiếp tục huy động cả hệ thống chính trị tham gia phối hợp cùng lực lượng Công an trong thực hiện cấp thẻ CCCD và tài khoản định danh điện tử. Lực lượng Công an tiếp tục hiện tốt công tác điều tra cơ bản số công dân trong độ tuổi chưa cấp CCCD, tiếp tục thực hiện phương án cấp lưu động tại các địa bàn thôn, xóm, tổ dân phố, nhà trường; (2) các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương trên địa bàn không yêu người dân xuất trình các loại giấy tờ cá nhân đã có trong ứng dụng VNeID, qua đó khích lệ người dân trong đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử; (3) Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân viên phải gương mẫu trong sử dụng tài khoản định danh điện tử, các tiện ích thông qua thẻ CCCD gắn chip, ứng dụng định danh điện tử.

- Khám, chữa bệnh bằng thẻ CCCD gắn chip: (1) Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo, tăng cường kiểm tra các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện nghiêm việc sử dụng thẻ CCCD gắn để khám chữa bệnh BHYT, dần thay thế cho thẻ bảo hiểm y tế để phục vụ khám chữa bệnh; (2) Tiến hành rà soát các thiết bị đầu đọc QR code tại các cơ sở, khám chữa bệnh, đối với các thiết bị cấu hình thấp thì chỉ đạo cơ sở y tế, đầu tư mua sắm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi đi khám, chữa bệnh.

***3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư***

- Đẩy nhanh việc thu thập, rà soát, cập nhật làm sạch cơ sở dữ liệu chuyên ngành *(dữ liệu Bảo hiểm xã hội, dữ liệu an sinh xã hội, dữ liệu trẻ em, dữ liệu đất đai, dữ liệu thuế, dữ liệu cán bộ công chức viên, chức, dữ liệu thuê bao di dộng, dữ liệu tài chính ngân hàng….)* để phục vụ kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Đối với các đơn vị, địa phương không có hạ tầng dữ liệu như: Dữ liệu của các hội, đoàn thể *(hội viên hội nông dân, hội viên hội người cao tuổi, đoàn thành niên…)* cần phối hợp tích cực với lực lượng Công an để cập nhật lên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư hệ thống.

**IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI**

Để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06 trong thời gian tới đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu theo tiến độ, yêu cầu đề ra. Kính báo cáo đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh - Tổ trưởng Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án 06 trên địa bàn tỉnh Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/02/2023 về triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án 06 năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Đối với các nhiệm vụ của Đề án 06 chưa hoàn thành trong Quý I/2023. Đề nghị các sở, ngành, địa phương có liên quan tập trung tham mưu triển khai thực hiện, hoàn thành trước ngày ***25/4/2023*.**

2. Tiếp tục chỉ đạo, quán triệt cán bộ, công chức, viên chức phải khai thác, sử dụng thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công; không yêu cầu người dân phải nộp bản sao, hoặc xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh về cư trú trong trường hợp có thể khai thác được thông tin về cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện thanh tra công vụ để kiểm soát việc thực hiện của cán bộ, công chức, viên chức có yêu cầu người dân phải nộp bản sao, hoặc xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh về cư trú.

3. Đẩy mạnh việc xây dựng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến. Trong đó, yêu cầu 100% cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân viên thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và tuyên truyền, vận động người thân, công dân tại nơi làm việc và cư trú sử dụng dịch vụ công trực tuyến để thay thế cho hình thức nộp hồ sơ trực tiếp.

4. Công an tỉnh:

 - Tiếp tục phát huy vai trò của Cơ quan thường trực, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06 trong năm 2023. Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh đề nghị Văn phòng Tỉnh ủy sớm trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong triển khai thực hiện Đề án 06.

- Chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương đẩy mạnh công tác thu nhận hồ sơ cấp CCCD gắn chip và tài khoản định danh điện tử; hướng dẫn người dân đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử, đảm bảo 100% công dân trong độ tuổi trên địa bàn được cấp CCCD gắn chip và đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử. Duy trì công tác làm sạch dữ liệu, đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống”. Phối hợp với các Hội, đoàn thể để cập nhật dữ liệu vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Yêu cầu các cơ sở lưu trú trên địa bàn bao gồm: Khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở khác có hoạt động lưu trú thực hiện thông báo lưu trú qua ứng dụng VNeID.

- Tham mưu tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên đề các nội dung của Đề án 06 cho cán bộ, công chức, viên chức của các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương. Tăng cường công tác kiểm tra kết quả đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, công nhân viên tại các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.

5. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Phối hợp với Công an tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ngành, địa phương có liên quan triển khai thực hiện quy trình liên thông điện tử đối với 02 nhóm thủ tục hành chính thiết yếu của Đề án 06 *(Liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi và liên thông đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng phí)*.

- Hướng dẫn các đơn vị, địa phương mua sắm, bố trí hệ thống máy móc, trang thiết bị (máy scan, máy tính…) để phục vụ số hóa dữ liệu tại bộ phận một cửa cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để người dân sử dụng tài khoản VNeID đăng nhập vào Cổng dịch vụ công quốc gia/tỉnh để thực hiện các dịch vụ công trực tuyến.

- Đánh giá an toàn thông tin, an ninh mạng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; khắc phục những hạn chế, bất cập về lỗ hổng bảo mật, tình trạng lộ lọt thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Quản lý, kiểm tra, bảo trì, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, bảo đảm việc kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công.

- Chỉ đạo các nhà mạng thực hiện chuẩn hóa thông tin thuê bao di động, góp phần giải quyết triệt để tình trạng sử dụng SIM thuê bao di động có thông tin không đúng quy định, bảo đảm thông tin thuê bao chính chủ, làm sạch SIM rác.

6. Sở Tư pháp khẩn trương tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện nhập dữ liệu Hộ tịch trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với các địa bàn chưa thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch. Nâng cao tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến đối với các TTHC của ngành Tư pháp.

7. Sở Y tế:

- Chỉ đạo các cơ sở y tế, bệnh viện sử dụng thẻ CCCD gắn chip tích hợp Bảo hiểm y tế trong khám, chữa bệnh. Trang bị đầu đọc thẻ theo quy chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông để phục vụ công dân khám, chữa bệnh bằng thẻ CCCD gắn chip hoặc ứng dụng VNeID đảm bảo thực hiện 100% trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.

- Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh thực hiện liên thông dữ liệu Giấy khám sức khỏe lái xe lên Cổng giám định BHYT của cơ quan Bảo hiểm xã hội để phục vụ thực hiện thủ tục cấp đổi giấy phép lái xe trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và thực hiện tiếp đón người bệnh đi khám, chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD gắn chip theo hướng dẫn của Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh triển khai thực hiện kết nối Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh với hệ thống phần mềm đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và rà soát, cập nhật cơ sở dữ liệu về trợ giúp xã hội.

- Tiếp tục thực hiện chi trả trợ cấp không dùng tiền mặt trong thực hiện chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng thụ hưởng bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn và thực hiện 100% dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục “Đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng” năm 2023; phối hợp với lực lượng Công an trog việc cấp CCCD gắn chip và tài khoản định danh điện tử cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là học sinh chuẩn bị tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng. Tiếp tục thực hiện thu học phí và các khoản thu khác qua phương tiện điện tử *(không thanh toán bằng tiền mặt*).

 10. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông sớm hoàn thiện để đưa vào thực hiện chính thức đối với “*Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất*” áp dụng cho hộ gia đình cá nhân và “*Thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi về nghĩa vụ tài chính”* áp dụng cho Tổ chức. Phối hợp với Công an tỉnh duy trì công tác làm sạch dữ liệu của Sở (đất đai, nhà ở).

11. Sở Giao thông vận tải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện đăng ký trực tuyến đối với thủ tục cấp đổi giấy phép lái xe, đảm bảo 100% hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.

12. Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Đề án 06 năm 2023, đảm bảo tiết kiệm, đồng bộ, hiệu quả; chỉ đạo rà soát các hạng mục kinh phí đầu từ cho hạ tầng, công nghệ thông tin trong năm 2023.

13. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành Tổ công tác triển khai Đề án 06 cấp huyện, cấp xã, đảm bảo hoạt động hiệu quả; rà soát lại các nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể để phân công cho các thành viên trong Tổ công tác và kiểm tra, đôn đốc hoàn thành theo đúng tiến độ thời gian, đảm bảo chất lượng.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Đề án tại địa phương để kịp thời chấn chỉnh những vấn đề còn tồn tại, thiếu sót và biểu dương, khen thưởng, nhân rộng những tập thể, cá nhân có cách làm hay, hiệu quả trong quá trình thực hiện.

- Khẩn trương chỉ đạo đăng ký mô hình điểm về đảm bảo dữ liệu dân cư “đúng, đủ, sạch, sống” và Đề án 06 gửi về Công an tỉnh - Cơ quan thường trực Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh. Trước mắt tập trung tham mưu triển khai mô hình điểm về cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh tại UBND phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới.

14. Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Quảng Bình, các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của Đề án 06; vận động người dân đi làm CCCD gắn chíp, đăng ký và sử dụng tài khoản định danh điện tử và thực hiện dịch vụ công trực tuyến khi phát sinh giao dịch hành chính.

Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh kính báo cáo./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;- Văn phòng UBND tỉnh;- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;- Thành viên Tổ công tác Đề án 06 tỉnh;- UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Lưu: VT, PC06. | **THÀNH VIÊN THƯỜNG TRỰC****TỔ CÔNG TÁC****PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH****Đại tá Phan Đăng Tĩnh**  |

Phụ lục I:

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI 25 DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THIẾT YẾU

*(Kèm theo Báo cáo số /TCTTKĐA ngày /4/2023 của Tổ công tác Đề án 06 tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dịch vụ công trực tuyến** | **Kết nối với Cổng dịch vụ công Quốc gia (đã kết nối, chưa kết nối)** | **Tổng số hồ sơ (bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến** | **Tình hình xử lý hồ sơ trực tuyến** | **Khó khăn, vướng mắc** |
| **Tổng hồ sơ** | **Trực tuyến** | **Tỷ lệ** **(%)** | **Đúng hạn** | **Quá hạn** |
| 1 | Xác nhận số Chứng minh nhân dân khi đã được cấp thẻ Căn cước công dân | Đã kết nối | 73 | 73 | 100 | 73 | 0 |  |
| 2 | Cấp lại, đổi thẻ căn cước công dân | Đã kết nối | 120 | 23.034 | 0,5 | 120 | 0 | Thời gian đăng ký trên Cổng dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục này tối thiểu trước 01 ngày sau đó công dân mới đến làm CCCD được nên khó khăn trong việc tuyên truyền, hướng dẫn người dân thực hiện, trong khi hiện nay lực lượng Công an đang tuyên truyền, vận động người dân đi làm CCCD để hoàn thành chỉ tiêu Bộ Công an giao |
| 3 | Đăng ký thường trú | Đã kết nối | 19.161 | 20.940 | 91,5 | 19.161 | 0 |  |
| 4 | Đăng ký tạm trú | Đã kết nối | 1.044 | 1.067 | 97,8 | 1044 | 0 |  |
| 5 | Khai báo tạm vắng | Đã kết nối | 26 | 31 | 83,9 | 26 | 0 |  |
| 6 | Thông báo lưu trú | Đã kết nối | 8.106 | 8.106 | 100 | 8.106 | 0 |  |
| 7 | Đăng ký, cấp biển số mô tô, xe gắn máy | Đã kết nối | 6.814 | 7.612 | 89,5 | 6.814 | 0 |  |
| 8 | Thu tiền nộp phạt xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ qua thiết bị ghi hình (phạt nguội) | Đã kết nối | 794 | 831 | 95,5 | 794 | 0 |  |
| 9 | Đăng ký khai sinh | Đã kết nối | 3.101 | 3.621 | 85,6 | 3.101 | 0 |  |
| 10 | Đăng ký khai tử | Đã kết nối | 1.398 | 1.644 | 85,1 | 1.398 | 0 |  |
| 11 | Đăng ký kết hôn | Đã kết nối | 1.449 | 1.733 | 93,6 | 1.449 | 0 |  |
| 12 | Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu phổ thông | Đã kết nối | 9.351 | 9.351 | 100 | 9.351 | 0 |  |
| 13 | Thủ tục làm con dấu mới và cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu | Đã kết nối | 31 | 31 | 100 | 31 | 0 |  |
| 14 | Thủ tục làm con dấu thu nhỏ, dấu nổi, dấu xi và cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu con dấu | Đã kết nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 15 | Liên thông đăng ký khai sinh đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi | Chưa kết nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 16 | Liên thông đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng phí | Chưa kết nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 17 | Tích hợp tính giảm trừ mức đóng trong gia hạn thẻ bảo hiểm y tế theo hộ gia đình | Đã kết nối | 0 | 3.058 | 0 | 0 | 0 |  |
| 18 | Đăng ký thuế lần đầu, đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân | Đã kết nối | 1.550 | 1.590 | 97,5 | 1.550 | 0 |  |
| 19 | Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, 0giấy tờ nhân thân, địa chỉ). | Đã kết nối | 2.547 | 4.583 | 55,6 | 2.547 | 0 |  |
| 20 | Cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe | Đã kết nối | 13 | 1.268 | 1,02 | 13 | 0 |  |
| 21 | Đăng kí dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng | Đã kết nối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| 22 | Cấp phiếu lý lịch tư pháp | Đã kết nối | 1.478 | 6.861 | 21,5 | 1.478 | 0 |  |
| 23 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp | Đã kết nối | 583 | 775 | 75,2 | 583 | 0 |  |
| 24 | Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V)  | Đã kết nối | 1.283 | 1.283 | 100 | 1.283 | 0 |  |
| 25 | Thay đổi chủ thể hợp đồng mua bán điện  | Đã kết nối | 630 | 630 | 100 | 630 | 0 |  |

**Phụ lục II:**

**SỐ LƯỢNG HỒ SƠ TRỰC TUYẾN PHÁT SINH TRÊN CỔNG DVC TỈNH**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-TCTTKĐA ngày /4/2023*

 *của Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ quan, đơn vị** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã tiếp nhận** | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và trực tiếp** | **Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh** | **Ghi chú** |
| **I** | **Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh** |
| 1 | Sở Nội vụ | 106 | 127 | 83,46% |  |
| 2 | Sở Tư pháp | 1.493 | 8.354 | 17,87% |  |
| 3 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 0 | 78 | 0,00% |  |
| 4 | Sở Tài Chính | 1 | 1 | 100,00% |  |
| 5 | Sở Công thương | 5.331 | 5.339 | 99,85% |  |
| 6 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 0 | 0 | 0,00% |  |
| 7 | Sở Giao thông vận tải | 100 | 115 | 86,96% |  |
| 8 | Sở Xây dựng | 28 | 66 | 42,42% |  |
| 9 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 2.572 | 4.614 | 55,74% |  |
| 10 | Sở Thông tin và Truyền thông | 14 | 14 | 100,00% |  |
| 11 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 104 | 157 | 66,24% |  |
| 12 | Sở Văn hóa, Thể thao | 51 | 51 | 100,00% |  |
| 13 | Sở Khoa học và Công nghệ | 38 | 38 | 100,00% |  |
| 14 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 181 | 181 | 100,00% |  |
| 15 | Sở Y tế | 8 | 94 | 8,51% |  |
| 16 | Sở Ngoại vụ | 19 | 19 | 100,00% |  |
| 17 | Thanh tra tỉnh | 0 | 0 | 0,00% |  |
| 18 | Ban Dân tộc | 2 | 2 | 100,00% |  |
| 19 | Ban Quản lý Khu kinh tế | 18 | 18 | 100,00% |  |
| 20 | Sở Du lịch | 47 | 79 | 59,49% |  |
| **II** | **Cấp huyện, cấp xã** |
| **1** | **Thành phố Đồng Hới** |  |  |  |  |
|  | Cấp huyện | 213 | 359 | 59,33% |  |
|  | Cấp xã | 1.969 | 2.080 | 94,66% |  |
| **2** | **Thị xã Ba Đồn** |  |  |  |  |
|  | Cấp huyện | 206 | 228 | 90,35% |  |
|  | Cấp xã | 1.867 | 2.395 | 77,95% |  |
| **3** | **Huyện Lệ Thủy** |  |  |  |  |
|  | Cấp huyện | 57 | 92 | 61,96% |  |
|  | Cấp xã | 893 | 1.726 | 51,74% |  |
| **4** | **Huyện Quảng Ninh** |  |  |  |  |
|  | Cấp huyện | 73 | 88 | 82,95% |  |
|  | Cấp xã | 1.641 | 1.767 | 92,87% |  |
| **5** | **Huyện Bố Trạch** |  |  |  |  |
|  | Cấp huyện | 370 | 397 | 93,20% |  |
|  | Cấp xã | 3.121 | 3.567 | 87,50% |  |
| **6** | **Huyện Quảng Trạch** |  |  |  |  |
|  | Cấp huyện | 112 | 113 | 99,12% |  |
|  | Cấp xã | 1.666 | 1.972 | 84,48% |  |
| **7** | **Huyện Tuyên Hóa** |  |  |  |  |
|  | Cấp huyện | 88 | 89 | 98,88% |  |
|  | Cấp xã | 1.690 | 1.720 | 98,26% |  |
| **8** | **Huyện Minh Hóa** |  |  |  |  |
|  | Cấp huyện | 10 | 80 | 12,50% |  |
|  | Cấp xã | 661 | 870 | 75,98% |  |

**Phụ lục III**

**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRIỂN KHAI SỐ HÓA HỒ SƠ,**

 **KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-TCTTKĐA ngày /4/2023*

 *của Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Cơ quan** | **Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa kết quả giải quyết** | **Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết** | **Tỷ lệ %** |
| **I** | **Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh** |  |  |  |
| 1 | Văn phòng UBND tỉnh | 1 | 64 | 1,56 % |
| 2 | Sở Nội vụ | 102 | 127 | 80,31 % |
| 3 | Sở Tư pháp | 3.031 | 8.412 | 36,03% |
| 4 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 86 | 204 | 42,16 % |
| 5 | Sở Tài chính | 1 | 1 | 100% |
| 6 | Sở Công thương | 27 | 5.682 | 0,48 % |
| 7 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 125 | 147 | 85,03% |
| 8 | Sở Giao thông Vận tải | 57 | 179 | 31,84 % |
| 9 | Sở Xây dựng | 2 | 268 | 0,75 % |
| 10 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 52 | 10.055 | 0,52% |
| 11 | Sở Thông tin và Truyền thông | 11 | 14 | 78,57 % |
| 12 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 100 | 192 | 52,08 % |
| 13 | Sở Văn hóa, Thể thao | 51 | 56 | 91,07 % |
| 14 | Sở Khoa học và Công nghệ | 20 | 48 | 41,67 % |
| 15 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 43 | 181 | 23,76 % |
| 16 | Sở Y tế | 2 | 333 | 0,6 % |
| 17 | Sở Ngoại vụ | 11 | 18 | 61,11 % |
| **II** | **UBND cấp huyện** |  |  |  |
| 1 | UBND thành phố Đồng Hới | 65 | 1.335 | 4,87 % |
| 2 | UBND thị xã Ba Đồn | 33 | 455 | 7,25 % |
| 3 | UBND huyện Lệ Thủy | 97 | 401 | 24,19 % |
| 4 | UBND huyện Quảng Ninh | 169 | 277 | 61,01 % |
| 5 | UBND huyện Bố Trạch | 264 | 902 | 29,27 % |
| 6 | UBND huyện Quảng Trạch | 1 | 349 | 0,29 % |
| 7 | UBND huyện Tuyên Hóa | 4 | 349 | 1,15 % |
| 8 | UBND huyện Minh Hóa | 10 | 149 | 6,71 % |
| **III** | **UBND cấp xã** |  |  |  |
|  | **UBND các xã, phường thuộc thành phố Đồng Hới** |
| 1 | Phường Bắc Lý | 237 | 280 | 84,64 % |
| 2 | Phường Bắc Nghĩa | 87 | 205 | 42,44 % |
| 3 | Phường Đồng Hải | 102 | 116 | 87,93 % |
| 4 | Phường Đồng Phú | 196 | 203 | 96,55 % |
| 5 | Phường Đồng Sơn | 200 | 222 | 90,09 % |
| 6 | Phường Đức Ninh Đông | 96 | 103 | 93,2 % |
| 7 | Phường Hải Thành | 91 | 137 | 66,42 % |
| 8 | Phường Nam Lý | 267 | 294 | 90,82 % |
| 9 | Phường Phú Hải | 164 | 170 | 96,47 % |
| 10 | Xã Đức Ninh | 215 | 245 | 87,76 % |
| 11 | Xã Bảo Ninh | 80 | 265 | 30,19 % |
| 12 | Xã Lộc Ninh | 144 | 184 | 78,26 % |
| 13 | Xã Nghĩa Ninh | 69 | 116 | 59,48 % |
| 14 | Xã Quang Phú | 64 | 82 | 78,05 % |
| 15 | Xã Thuận Đức | 55 | 91 | 60,44 % |
|  | **UBND các xã, phường thuộc thị xã Ba Đồn** |
| 1 | Phường Ba Đồn | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phường Quảng Thọ | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phường Quảng Phúc | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phường Quảng Thuận | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Phường Quảng Long | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Phường Quảng Phong | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Quảng Hải | 46 | 94 | 48,9% |
| 8 | Xã Quảng Tân | 0 | 0 | 0% |
| 9 | Xã Quảng Trung | 2 | 228 | 0,69% |
| 10 | Xã Quảng Tiên | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Xã Quảng Minh | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Xã Quảng Sơn | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Xã Quảng Thuỷ | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Quảng Hoà | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Xã Quảng Lộc | 1 | 124 | 0,8% |
| 16 | Xã Quảng Văn | 100 | 213 | 46,9% |
|  | **UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lệ Thủy** |
| 1 | Thị trấn Kiến Giang | 27 | 78 | 34,62 % |
| 2 | Thị trấn Nông trường Lệ Ninh | 106 | 135 | 78,52 % |
| 3 | Xã An Thủy | 203 | 294 | 69,05 % |
| 4 | Xã Cam Thủy | 105 | 131 | 80,15 % |
| 5 | Xã Dương Thủy | 63 | 104 | 60,58 % |
| 6 | Xã Hoa Thủy | 61 | 137 | 44,53 % |
| 7 | Xã Hồng Thủy | 29 | 78 | 37,18 % |
| 8 | Xã Hưng Thủy | 96 | 140 | 68,57 % |
| 9 | Xã Kim Thủy | 1 | 42 | 2,38 % |
| 10 | Xã Lâm Thuỷ | 2 | 19 | 10,53 % |
| 11 | Xã Liên Thủy | 129 | 266 | 48,5 % |
| 12 | Xã Lộc Thủy | 85 | 120 | 70,83 % |
| 13 | Xã Mai Thủy | 222 | 274 | 81,02 % |
| 14 | Xã Mỹ Thủy | 113 | 223 | 50,67 % |
| 15 | Xã Ngân Thuỷ | 15 | 27 | 55,56 % |
| 16 | Xã Ngư Thủy Bắc | 42 | 66 | 63,64 % |
| 17 | Xã Ngư Thủy | 31 | 67 | 46,27 % |
| 18 | Xã Phong Thủy | 0 | 0 | 0% |
| 19 | Xã Phú Thủy | 120 | 161 | 74,53 % |
| 20 | Xã Sen Thủy | 49 | 77 | 63,64 % |
| 21 | Xã Sơn Thủy | 187 | 266 | 70,3 % |
| 22 | Xã Tân Thủy | 77 | 138 | 55,8 % |
| 23 | Xã Thanh Thủy | 218 | 271 | 80,44 % |
| 24 | Xã Thái Thủy | 57 | 61 | 93,44 % |
| 25 | Xã Trường Thủy | 40 | 82 | 48,78 % |
| 26 | Xã Xuân Thủy | 129 | 238 | 54,2 % |
|  | **UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Quảng Ninh** |
| 1 | Thị trấn Quán Hàu | 71 | 152 | 46,71 % |
| 2 | Xã An Ninh | 30 | 179 | 16,76 % |
| 3 | Xã Vạn Ninh | 37 | 173 | 21,39 % |
| 4 | Xã Xuân Ninh | 31 | 106 | 29,25 % |
| 5 | Xã Hiền Ninh | 0 | 0 | 0% |
| 6 | Xã Tân Ninh | 9 | 209 | 4,31 % |
| 7 | Xã Gia Ninh | 26 | 344 | 7,56 % |
| 8 | Xã Võ Ninh | 24 | 296 | 8,11 % |
| 9 | Xã Duy Ninh | 163 | 203 | 80,3 % |
| 10 | Xã Hải Ninh | 80 | 275 | 29,09 % |
| 11 | Xã Hàm Ninh | 18 | 100 | 18% |
| 12 | Xã Lương Ninh | 22 | 135 | 16,3 % |
| 13 | Xã Vĩnh Ninh | 5 | 89 | 5,62 % |
| 14 | Xã Trường Sơn | 24 | 75 | 32% |
| 15 | Xã Trường Xuân | 5 | 72 | 6,94 % |
|  | **UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Bố Trạch** |
| 1 | Thị trấn Hoàn Lão | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thị trấn Nông trường Việt Trung | 23 | 243 | 9,47 % |
| 3 | Thị trấn Phong Nha | 3 | 208 | 1,44 % |
| 4 | Xã Bắc Trạch | 50 | 205 | 24,39 % |
| 5 | Xã Thanh Trạch | 4 | 272 | 1.47 % |
| 6 | Xã Mỹ Trạch | 1 | 105 | 0.95 % |
| 7 | Xã Hạ Trạch | 1 | 109 | 0.92 % |
| 8 | Xã Hưng Trạch | 6 | 361 | 1,66 % |
| 9 | Xã Liên Trạch | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Cự Nẫm | 9 | 284 | 3,17% |
| 11 | Xã Phúc Trạch | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Xã Lâm Trạch | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Xã Xuân Trạch | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Tây Trạch | 17 | 111 | 15,32% |
| 15 | Xã Hoà Trạch | 15 | 181 | 8,29% |
| 16 | Xã Vạn Trạch | 0 | 0 | 0 |
| 17 | Xã Đại Trạch | 87 | 352 | 24.72 % |
| 18 | Xã Nam Trạch | 16 | 91 | 17.58 % |
| 19 | Xã Nhân Trạch | 4 | 299 | 1.34 % |
| 20 | Xã Lý Trạch | 67 | 136 | 49,26 % |
| 21 | Xã Hải Phú | 7 | 234 | 2,99 % |
| 22 | Xã Đức Trạch | 56 | 332 | 16.87 % |
| 23 | Xã Đồng Trạch | 9 | 307 | 2.93 % |
| 24 | Xã Phú Định | 2 | 108 | 1.85 % |
| 25 | Xã Sơn Lộc | 2 | 44 | 4.55 % |
| 26 | Xã Trung Trạch | 0 | 0 | 0 |
| 27 | Xã Tân Trạch | 0 | 0 | 0 |
| 28 | Xã Thượng Trạch | 0 | 0 | 0 |
|  | **UBND các xã thuộc huyện Quảng Trạch** |
| 1 | Xã Quảng Hợp | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Quảng Đông | 50 | 182 | 27,47 % |
| 3 | Xã Quảng Kim | 1 | 249 | 0,4 % |
| 4 | Xã Quảng Phú | 1 | 354 | 0.28 % |
| 5 | Xã Quảng Châu | 27 | 542 | 4,98 % |
| 6 | Xã Quảng Tùng | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Cảnh Dương | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Quảng Hưng | 29 | 578 | 5,02% |
| 9 | Xã Quảng Xuân | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Xã Quảng Thanh | 35 | 140 | 25 % |
| 11 | Xã Quảng Phương | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Xã Quảng Lưu | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Xã Quảng Tiến | 0 | 0 | 0 |
| 14 | Xã Quảng Thạch | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Xã Liên Trường | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Xã Phù Hoá | 6 | 180 | 3,33% |
| 17 | Xã Cảnh Hoá | 0 | 0 | 0 |
|  | **UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Tuyên Hóa** |
| 1 | Thị trấn Đồng Lê | 24 | 337 | 7,12 % |
| 2 | Xã Văn Hoá | 59 | 91 | 64,84 % |
| 3 | Xã Tiến Hóa | 153 | 331 | 46,22 % |
| 5 | Xã Lâm Hóa | 26 | 40 | 65% |
| 6 | Xã Châu Hóa | 132 | 187 | 70,59 % |
| 7 | Xã Cao Quảng | 37 | 96 | 38,54 % |
| 8 | Xã Ngư Hóa | 0 | 0 | 0% |
| 9 | Xã Mai Hóa | 175 | 209 | 83,73 % |
| 10 | Xã Phong Hóa | 147 | 169 | 86,98 % |
| 11 | Xã Đức Hóa | 105 | 220 | 47,73 % |
| 12 | Xã Thạch Hóa | 50 | 110 | 45,45 % |
| 13 | Xã Sơn Hóa | 3 | 47 | 6,38 % |
| 14 | Xã Đồng Hóa | 39 | 88 | 44,32 % |
| 15 | Xã Thuận Hóa | 73 | 106 | 68,87 % |
| 16 | Xã Lê Hóa | 38 | 63 | 60,32 % |
| 17 | Xã Kim Hóa | 110 | 239 | 46,03 % |
| 18 | Xã Hương Hoá | 39 | 77 | 50,65 % |
| 19 | Xã Thanh Hoá | 0 | 0 | 0 |
|  | **UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Minh Hóa** |
| 1 | Thị trấn Quy Đạt | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Xã Hồng Hóa | 1 | 44 | 2,27% |
| 3 | Xã Yên Hóa | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Xã Xuân Hóa | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Xã Minh Hóa | 84 | 116 | 72,41% |
| 6 | Xã Tân Hóa | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Xã Trung Hóa | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Xã Thượng Hóa | 14 | 173 | 8,09% |
| 9 | Xã Hoá Sơn | 23 | 68 | 33,82% |
| 10 | Xã Hoá Hợp | 0 | 0 | 0% |
| 11 | Xã Hoá Tiến | 0 | 0 | 0% |
| 12 | Xã Hoá Thanh | 0 | 0 | 0% |
| 13 | Xã Hoá Phúc | 6 | 9 | 66,67% |
| 14 | Xã Dân Hoá | 0 | 0 | 0 |
| 15 | Xã Trọng Hoá | 10 | 69 | 14,49% |

1. Kế hoạch số 8292/KH-CAT-PC06 ngày 27/12/2022 về triển khai cấp CCCD gắn chíp và đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho công dân đi ngoại tỉnh trở về địa phương trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2023; Công văn số 126/CAT-PC06 ngày 06/01/2023 về triển khai Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Công văn số 291/CAT-PC06 ngày 16/01/2023 về việc tuyên truyền các phương thức khai thác, sử dụng thông tin thay cho việc xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú; Công văn số 312/CAT-PC06 ngày 17/01/2023 gửi Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy về việc phối hợp tuyên truyền triển khai thực hiện Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Công văn số 587/CAT-PC06 ngày 08/02/2023 về việc hướng dẫn thực hiện cấp CCCD cho công dân trong độ tuổi cấp CCCD phục vụ kỳ thi Trung học phổ thông và Trung học phổ thông quốc gia; Công văn số 154/CV-PC06 ngày 14/02/2023 về việc hướng dẫn một số nội dung của Thông tư số 75/2022/TT-BTC; Kế hoạch số 682/KH-CAT-PC06 ngày 14/02/2022 về triển khai sử dụng gói dịch vụ viễn thông kèm thiết bị liên lạc cho Cảnh sát khu vực; Công văn số 1199/CAT-PC06 ngày 06/3/2023 về thực hiện Nghị định 104/2022/NĐ-CP và làm sạch dữ liệu trong hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Công văn số 1236/CAT-PC06 ngày 07/3/2023 về hoàn thành lộ trình thực hiện số hóa hồ sơ cư trú; Công văn số 1273/CAT-PC06 ngày 08/3/2023 gửi Ban cán sự Đảng UBND tỉnh trình Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong triển khai thực hiện Đề án 06 (lần 2); Báo cáo kết quả kiểm tra, khảo sát việc triển khai, thực hiện các phương thức sử dụng thông tin về cư trú phục vụ giải quyết TTHC, DVC; Công văn số 1450/CAT-PC06 ngày 14/3/2023 về việc đôn đốc báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Đề án 06; Công văn số 1451/CAT-PC06 ngày 14/3/2023 về rà soát dữ liệu đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống” cập nhật trạng thái dữ liệu phục vụ công bố dân số Việt Nam 2023; Công văn số 1600/CAT-PC06 về việc đôn đốc Công an các địa phương tạm dừng số hóa hồ sơ cư trú; Kế hoạch số 1805/KH-CAT-PC06 ngày 28/3/2023 về Tổ chức Hội nghị trực tuyến đánh giá tình hình, kết quả 01 năm triển khai thực hiện Đề án 06 trong Công an tỉnh; Công văn số 1804/CAT-PC06 ngày 28/3/2023 về tăng cường đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06; Công văn số 1811/CAT-PC06 ngày 28/3/2022 về việc chấp hành công tác quản lý thông tin thuê bao di động trả trước trên địa bàn; Công văn số 1914/CAT-PC06 ngày 31/3/2023 về hướng dẫn tích hợp, kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các Cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin thuộc lĩnh vực bảo trợ xã hội. [↑](#footnote-ref-1)
2. Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 về việc ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của tỉnh Quảng Bình năm 2023; Công văn số 29/UBND-TCTTKĐA ngày 27/02/2023 về việc khắc phục các vướng mắc trong khai thác, sử dụng thông tin về cư trú phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp DVC theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP và Đề án 06; Công văn số 359/UBND-KSTT ngày 10/3/2023 về đôn đốc việc triển khai cấp Giấy khám sức khỏe điện tử; Công văn số 293/UBND-KSTT ngày 02/3/2023 về việc thực hiện Công điện số 90/CĐ0TTg của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 874/TCTTKĐA của Tổ công tác triển khai Đề án 06 Chính phủ; Công văn số 374/UBND-KSTT ngày 13/3/2023 về việc công bố, công khai, hướng dẫn thực hiện TTHC có yêu cầu nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy hoặc xác nhận tại nơi cư trú; Công văn số 581/VPUBND-KSTT ngày 24/02/2023 về thực hiện Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 19/02/2023 về tình hình triển khai Đề án 06; Công văn số 467/UBND-KSTT ngày 22/3/2023 về triển khai thực hiện Thông báo kết luận Phiên họp lần thứ 5 Ủy ban quốc gia về Chuyển đổi số và Tổ công tác triển khai Đề án 06 ngày 25/02/2023; Công văn số 919/VPUBND-KSTT ngày 16/3/2023 về thực hiện thông báo số 74/TB-VPCP về thực hiện Luật Cư trú và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; Công văn số 897/VPUBND-KSTT ngày 16/3/2023 về thực hiện quy định liên quan đến bỏ Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy; Công văn số 1023/VPUBND-KSTT ngày 23/3/2023 về khắc phục vướng mắc trong khai thác, sử dụng thông tin về cư trú liên quan đến bỏ Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy; Công văn số 1000/VPUBND-KSTT ngày 22/3/2023 về việc chuẩn bị báo cáo phục vụ phiên họp Quý I/2023 của BCĐ Chuyển đổi số và Tổ công tác triển khai Đề án 06 tỉnh. [↑](#footnote-ref-2)
3. Ban hành Công văn số 05/STP-HCTP@BTTP ngày 03/01/2023, Công văn số 10/STP-HCTP&BTTP ngày 04/01/2023 và Công văn số 34/STP-VP ngày 06/01/2023 gửi các Tổ chức hành nghề, Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở về triển khai thi hành Luật Cư trú năm 2020 và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Ban hành Công văn số 658/STP-VP ngày 13/3/2023 về đăng ký và công khai chỉ tiêu cam kết thực hiện dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến năm 2023; Công văn số 661/STP-HCTP&BTTP ngày 13/3/2023 về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Công văn số 782/STP-HCTP@BTTP ngày 17/3/2023 gửi Bộ Tư pháp về việc đề nghị trích xuất dữ liệu hộ tịch đã số hóa tại địa phương. [↑](#footnote-ref-3)
4. Công văn số 3557/SYT-NVY ngày 27/12/2022 về việc đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06; Công văn số 30/SYT-NVY ngày 5/1/2023 về việc liên thông dữ liệu khám sức khỏe lái xe phục vụ Đề án 06; Công văn số 234/SYT-NVY ngày 10/2/2023 về việc tăng cường triển khai thực hiện khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chíp; Công văn số 301/SYT-NVY ngày 19/02/2023 về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số và Đề án 06; Công văn số 338/SYT-NVY ngày 22/02/2023 về việc thực hiện liên thông dữ liệu Giấy khám sức khỏe lái xe phục vụ Đề án 06; Kế hoạch số 370/KH-SYT ngày 28/02/2023 về triển khai thực hiện Đề án 06 năm 2023; Công văn số 495/SYT-NVY ngày 13/02/2023 về liên thông dữ liệu Giấy chứng sinh, Giấy báo tử lên Cổng giám định BHYT triển khai Đề án 06. [↑](#footnote-ref-4)
5. Kế hoạch số 215/KH-SCT ngày 14/02/2023 về triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06 năm 2023; Công văn số 318/SCT-VP ngày 02/3/2023 về triển khai thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 395/SCT-VP ngày 13/3/2023 về công khai chỉ tiêu cam kết thực hiện dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến năm 2023; Công văn số 403/SCT-VP ngày 13/3/2023 về việc rà soát các TTHC có yêu cầu nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy hoặc xác nhận tại nơi cư trú. [↑](#footnote-ref-5)
6. Lệ Thuỷ (447 trường hợp), Đồng Hới (392 trường hợp), Quảng Trạch (220 trường hợp), Tuyên Hoá (172 trường hợp), Bố Trạch (225 trường hợp), Ba Đồn (174 trường hợp), Quảng Ninh (173 trường hợp), Minh Hoá (97 trường hợp). [↑](#footnote-ref-6)
7. Trong đó:Tuyên Hoá 4.824/4.903 trường hợp *(đạt 98%)*, Lệ Thủy 6.758/6.883 *(đạt 98%),* Đồng Hới 5.284/5.876 trường hợp *(đạt 90%)*, Ba Đồn 3.032/3.705 *(đạt 82%).* Các đơn vị còn lại đã hoàn thành công tác rà soát. [↑](#footnote-ref-7)
8. Tuyên Hoá 363/364 trường hợp *(99,9%),* Lệ Thuỷ 1.204/1.605 trường hợp *(77%)*, Minh Hoá 159/227 trường hợp *(70%)*, Quảng Ninh 207/298 trường hợp *(69%),* Quảng Trạch 219/359 trường hợp *(61%),* Bố Trạch 711/1.279 trường hợp *(56%)*, Đồng Hới 437/814 trường hợp *(54%)*, Ba Đồn 205/422 trường hợp *(49*%). [↑](#footnote-ref-8)
9. Quảng Ninh 43/43 trường hợp *(100%)*, Lệ Thuỷ 76/76 trường hợp *(100%)*, Đồng Hới 101/101 trường hợp *(100%)*, Minh Hoá 10/10 trường hợp *(100%)*, Tuyên Hoá 17/17 trường hợp *(100%),* Bố Trạch 208/223 trường hợp *(93%)*, Ba Đồn 58/59 trường hợp *(98%)*, Quảng Trạch 62/62 trường hợp *(100%)*. [↑](#footnote-ref-9)
10. Ba Đồn 262/262 trường hợp *(100%)*, Minh Hoá 145/149 trường hợp *(97%)*, Quảng Ninh 226/247 trường hợp *(91%)*, Đồng Hới 291/327 trường hợp *(89%)*,Lệ Thuỷ 350/424 trường hợp *(83%)*, Bố Trạch 156/342 trường hợp *(46%)*, Tuyên Hoá 110/268 trường hợp *(41%),* Quảng Trạch 75/295 trường hợp *(25%)*. [↑](#footnote-ref-10)
11. Trong đó: Đồng Hới 1.454/1.454 trường hợp *(100%)*,Lệ Thuỷ 2.561/2.813 trường hợp *(91%)*, Bố Trạch 1.457/3.291 trường hợp *(44%)*, Minh Hoá 930/1.471 trường hợp *(63%)*, Quảng Ninh 1.395/1.817 trường hợp *(77%)*, Ba Đồn 1.243/1.703 trường hợp *(73%)*,Tuyên Hoá 777/1.707 trường hợp *(46%),* Quảng Trạch 730/2.201 trường hợp *(33%)*. [↑](#footnote-ref-11)
12. Đồng Hới 643/643 trường hợp *(100%)*,Minh Hoá 1.339/1.365 trường hợp *(98%)*, Lệ Thuỷ 2.930/3.029 trường hợp *(97%)*, Ba Đồn 1.819/1.867 trường hợp *(97%)*, Tuyên Hoá 734/768 trường hợp *(96%),* Quảng Ninh 1.135/1.204 trường hợp *(94%)*, Bố Trạch 3.260/3.506 trường hợp *(93%)*, Quảng Trạch 2.285/2.559 trường hợp *(89%)*. [↑](#footnote-ref-12)
13. Ba Đồn 1.358/1.358 trường hợp *(đạt 100%)*, Đồng Hới 1.496/1.497 trường hợp *(đạt 99,9%)*, Quảng Ninh 1.022/1.025 trường hợp *(đạt 99,7%)*, Bố Trạch 2.354/2.376 trường hợp *(đạt 99,1%)*, Minh Hoá 482/485 trường hợp *(đạt 99,4%)*, Lệ Thuỷ 1.829/1.836 trường hợp *(đạt 99%),* Quảng Trạch 1.214/1.218 trường hợp *(đạt 99%),* Tuyên Hoá 885/949 trường hợp *(đạt 93%)*. [↑](#footnote-ref-13)
14. Bố Trạch (233 tin), Lệ Thuỷ (230 tin), Tuyên Hoá (200 tin), Đồng Hới (117 tin), Minh Hoá (105 tin), Quảng Ninh (90 tin), Quảng Trạch (85 tin), Ba Đồn (83 tin). [↑](#footnote-ref-14)